

TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT LỚP 2

Phần 1: Thành ngữ - tục ngữ

Em hãy điền vào chỗ trống sau:

STT	Thành ngữ - tục ngữ
1	Có thì nên
2	Có công mài sắt có ngày nên
3	Thua keo này, bàykhác
4	Chớ thấy sóng cả mà ngã chèo
5	Kiến lâu cũng đầy tổ
6	Học thầy không tày học
7	Học biết mười
8	Học rộng tài
9	Học ăn, học, học gói, học mở
10	Đi một đàng, học một sàng khôn
11	Gần mực thì, gần đèn thì rạng
12	Tiên học lễ, hậu văn
13	Một chữ cũng là thầy, chữ cũng là thầy
14	Kính thầy yêu
15	Uống nhớ nguồn
16	Muốn biết phải, muốn giỏi phải học

17	Anh như thể tay chân
18	Anh thuận hoà là nhà có phúc
19	Chị ngã nâng
20	Môi hở lạnh
21	Con Rồng Tiên
22	Con hơn là nhà có phúc
23	Con có như nhà có nóc
24	Lên thác ghềnh
25	Một nắng sương
26	Mưa thuận hoà
27	Chuòn chuòn thấp thì mưa
28	Chậm như
29	Con trâu là đầu nghiệp
30	Hót khướu
31	Nhanh như
32 như quạ
33	Nói như
34	Dữ như

35	Nhát nhưđế
36	Khoẻ như
37	Chó treo đậy
38	Rừng biển bạc
39	Đất chim đậu
40	Đói cho sạch, rách thơm
41	Lá lành đùm rách
42	On nghĩa nặng
43	Một con ngựa, cả tàu bỏ cỏ
44	Kính trên nhường
45	Ở hiền gặp
46	Bầu ơi thương lấy bí cùng Tuy rằng khác giống nhưng một giàn.
47	Khôn ngoan đối đáp người ngoài Gà cùng một mẹ chớ hoài nhau.
48	Nhiều điều phủ lấy giá gương Người trong một phải thương nhau cùng.
49	Một cây làm chẳng nên
	Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
50	Chim có, người có tông Như cây có cội như sông có nguồn.

Phần 2: Những vần thơ em yêu

STT	Thơ – ca dao
1	Quê hương là chùm khế ngọt Cho con trèo hái mỗi ngày Quê hương là đường đi học Con về rợp bướm vàng bay. (Đỗ Trung Quân)
2	Ông là buổi trời chiều Cháu là ngày rạng sáng (Phạm Cúc)
3	Lời ru có gió mùa thu Bàn tay mẹ quạt mẹ đưa gió về Những ngôi sao thức ngoài kia Chẳng bằng mẹ đã thức vì chúng con Đêm nay con ngủ giấc tròn Mẹ là ngọn gió của con suốt đời. (Trần Quốc Minh)
4	Làng tôi có lũy tre xanh Có sông Tô Lịch chảy quanh xóm làng. (Ca dao)
5	Trâu ơi, ta bảo trâu này Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta Cây cày vốn nghiệp nông gia Ta đây trâu đấy, ai mà quản công Bao giờ cây lúa còn bông Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn. (Ca dao)

6	<p>Cây dừa xanh toả nhiều tàu Dang tay đón gió, gập đầu gọi trăng Thân dừa bạc phéch thẳng năm Quả dừa-đàn lợn con nằm trên cao Đêm hè hoa nở cùng sao Tàu dừa-chiếc lược chải vào mây xanh Ai mang nước ngọt, nước lành Ai đeo bao hũ rượu quanh cổ dừa Tiếng dừa làm dịu nắng trưa Gọi đàn gió đến cùng dừa múa reo Trời trong đầy tiếng rì rào Đàn cò đánh nhịp bay vào bay ra. (Trần Đăng Khoa)</p>
7	<p>Mắt hiền sáng tựa vì sao Bác nhìn đến tận Cà Mau cuối trời. (Thanh Hải)</p>
8	<p>Bác là non nước trời mây Việt Nam có Bác mỗi ngày đẹp hơn. (Lê Anh Xuân)</p>
9	<p>Đi đâu mà vội mà vàng Mà vấp phải đá mà quàng phải dây Thong thả như chúng em đây Chẳng đá nào vấp, chẳng dây nào quàng. (Ca dao)</p>
10	<p>Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng Đèn ra trước gió còn chẳng hỡi đèn? Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn Cớ sao trăng phải chịu luồn đám mây? (Ca dao)</p>

11	<p>Gió ở rất xa, rất rất xa Gió thích chơi thân với mọi nhà Gió cù khe khẽ anh mèo mướp Rủ đàn ong mật đến thăm hoa. (Ngô Văn Phú)</p>
12	<p>Năm gian lều cỏ thấp le te Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè (Nguyễn Khuyến)</p>
13	<p>Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra Một lòng thờ mẹ, kính cha Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con. (Ca dao)</p>
14	<p>Trong đầm gì đẹp bằng sen Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng Nhị vàng bông trắng lá xanh Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn. (Ca dao)</p>
15	<p>Trên trời mây trắng như bông Ở giữa cánh đồng bông trắng như mây. Những cô má đỏ hây hây, Đội bông như thể đội mây về làng. (Ngô Văn Phú)</p>
16	<p>Đường vô xứ Nghệ quanh quanh Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ. (Ca dao)</p>

Phần 3: Các cặp từ cùng nghĩa

1	ăn – xơi
2	té – ngã
3	mua – sắm
4	xinh – đẹp
5	to – lớn
6	nhỏ – bé
7	đỗ – đậu
8	lợn – heo
9	mũ – nón
10	bố – ba
11	mẹ – má
12	cúc – khuy

13	thấp – lùn
14	mồm – miệng
15	lạc – đậu phộng
16	dưa leo – dưa chuột
17	mướp đắng – khổ qua
18	cần cù – chăm chỉ
19	gọn gàng – ngăn nắp
20	trung thực – thật thà
21	hiền lành – dịu dàng
22	dữ dãn – hung dữ
23	xe hơi – ô tô
24	xe lửa – tàu hoả

25	nhóm – tổ
26	ghi – chép
27	trái – quả
28	thơm – dứa
29	ngắm – nhìn
30	ngô – bắp
31	ô – dù
32	chén – bát
33	chiên – rán
34	kiêng – kính
35	đồng – ruộng
36	gôm – tẩy
37	chậm – trễ

38	vui tính – hài hước
39	trẻ em – nhi đồng
40	sung sướng – hạnh phúc
41	đau khổ – bất hạnh
42	quả thơm – quả dứa
43	nỗ lực – cố gắng
44	mong ngóng – chờ đợi
45	oi bức – nóng nực
46	ăn năn – hối hận
47	bác sĩ – thầy thuốc
48	bằng hữu – bạn bè
49	khai giảng – tựu trường
50	chỉ bảo – dạy dỗ

Phần 4: Các cặp từ trái nghĩa

1	trong	><	ngoài
2	cứng	><	mềm
3	dày	><	mỏng
4	dọc	><	ngang
5	dễ	><	khó
6	đất	><	rẻ
7	đậm	><	nhạt
8	đóng	><	mở
9	đêm	><	ngày
10	đứng	><	ngồi
11	đục	><	trong
12	tốt	><	xấu

13	ôm	><	khỏe
14	dài	><	ngắn
15	rộng	><	chật
16	mưa	><	nắng
17	ẩm	><	khô
18	cong	><	thẳng
19	lành	><	rách
20	xinh	><	xấu
21	may	><	rủi
22	nam	><	nữ
23	đầu	><	cuối
24	khen	><	chê

25	sống	><	chết
26	chín	><	xanh
27	có	><	không
28	cũ	><	mới
29	tươi	><	héo
30	vụng	><	khéo
31	giả	><	thật
32	trẻ	><	già
33	nhớ	><	quên
34	trước	><	sau
35	cho	><	nhận
36	xuôi	><	ngược
37	khóc	><	cười

38	trắng	><	đen
39	nóng	><	lạnh
40	đói	><	no
41	vui	><	buồn
42	sương	><	khô
43	cao	><	thấp
44	béo	><	gầy
45	nhanh	><	chậm
46	hiền	><	dữ
47	yêu	><	ghét
48	thêm	><	bớt
49	chẵn	><	lẻ
50	chăm	><	lười

Phần 5: Nhóm từ cơ bản

Hãy gạch chân dưới một từ không thuộc nhóm:

Ví dụ:

Ngày, giờ, năm, khúc, mùa

1. Nhi đồng, trẻ em, tuổi trẻ, trẻ con, thiếu nhi
2. Thầy cô, bạn bè, lớp trưởng, phòng học
3. Học sinh, học trò, học bài, học viên
4. Cha mẹ, thầy cô, cô chú, anh chị
5. Nhân ái, nhân dân, đồng bào, quần chúng
6. Nhi đồng, trẻ trung, trẻ em, trẻ con
7. Thương nhân, doanh nhân, nguyên nhân
8. Trung úy, giáo viên, trung sĩ, đại tá
9. Sách vở, tủ lạnh, thước kẻ, bút chì
10. Ti vi, tủ lạnh, máy xúc, máy giặt

11. Cuốc, liềm, ghe, xeng
12. Ô tô, xe máy, đường ray, xe đạp
13. Đàn bầu, đàn nhị, đàn tranh, đàn vịt
14. Chèo mào, sáo sậu, mèo mun, chích bông
15. Vịt, ngan, ngỗng, chó
16. Cá heo, cá mập, cá sấu, cá thu
17. Cá chép, cá voi, cá quả, cá mè
18. Châu chấu, cào cào, bò câu, dế mèn
19. Sư tử, tê giác, mèo mướp, ngựa vằn
20. mai, đào, cúc, bơ

21. Cà rốt, khoai tây, hồng xiêm, khoai lang
22. Na, nhãn, lúa, táo
23. Ngây thơ, hồn nhiên, giả nua, hiểu động
24. Kính mắt, kính trọng, kính yêu, kính mến
25. Chia rẽ, đoàn kết, gắn kết, gắn bó
26. Hòa nhạc, hòa bình, hòa ca, hòa tấu
27. Dạy dỗ, dạy bảo, giảng bài, giờ dạy
28. Tranh vẽ, tranh chấp, tranh cãi, tranh đấu
29. Vui vẻ, vui sướng, đau khổ, sung sướng
30. Tài năng, trọng tài, tài ba, tài giỏi

31. Xinh xắn, xinh đẹp, xinh tươi, tươi tốt
32. Vạm vỡ, lực lưỡng, yếu đuối, cường tráng
33. Gan dạ, dũng sĩ, dũng cảm, can đảm
34. Kiên trì, bền bỉ, nóng nảy, nhẫn nại
35. Cần cù, lười biếng, chăm chỉ, siêng năng
36. Nhân hậu, nhân viên, nhân từ, nhân ái
37. Trung thực, trung hậu, trung tâm, trung kiên
38. Công bằng, chim công, công tâm, công lí
39. Bao la, yên lặng, bát ngát, mênh mông
40. Chót vót, ngát ngậy, chát ngát, vời vợi

41. Yên ắng, tĩnh lặng, ồn ào, yên tĩnh
42. Thanh bình, hòa bình, thái bình, bình hoa
43. Lạnh lẽo, buốt giá, lạnh nhạt, lạnh cóng
44. Vi vu, vù vù, tí tách, vi vút
45. Róc rách, rì rào, cọt két, rì rầm
46. Lích chích, lú lo, thánh thót, lộp độp
47. Mùa xuân, mùa vụ, mùa hạ, mùa đông
48. Thành phố, đô thị, nông thôn, thành thị
49. Giang sơn, đất nước, Tổ quốc, thung lũng
50. Lũ lụt, sóng thần, bão, sóng biển

Phần 6: Đố vui – vui đố

STT	Câu đố
1	Quả gì mọc tít trên cao Mà sao đầy nước ngọt ngào bên trong? <i>Trả lời: quả....</i>
2	Cùng ngủ, cùng thức Hai bạn xinh xinh Nhìn rõ mọi thứ Nhưng không thấy mình. <i>Đố là cái gì?</i> <i>Trả lời:</i>
3	Tôi cũng có lưỡi Nhưng chẳng nói năng Xói lên mặt ruộng Những hàng thẳng băng. <i>Đố là cái gì? Trả lời:</i>
4	Mặt trời thức giấc phía tôi Thêm huyền là chôn cho người làm ăn. <i>Trả lời: Đó là các chữ.....</i>
5	Có huyền dạy dỗ học sinh Thêm sắc thì hóa mắt tinh sáng ngời. <i>Trả lời: Đó là các chữ.....</i>